

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23 /CP-KTN
V/v phân bổ chỉ tiêu quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2012



Kính gửi:

- Các Bộ: Quốc phòng, Công an;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện Nghị quyết số 17/2011/QH13 ngày 22 tháng 11 năm 2011 của kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa XIII về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng 5 năm (2011 – 2015) cấp quốc gia, Chính phủ phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia cho Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương như các phụ lục đính kèm.

Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng 5 năm (2011 – 2015) cho mục đích quốc phòng, an ninh và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng 5 năm (2011 – 2015) cấp tỉnh, trình Chính phủ xét duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và đảm bảo các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phân bổ.

Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập, trình quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng 5 năm (2011 – 2015) theo quy định của pháp luật về đất đai./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- VPCP: BTCN, PCN Văn Trọng Lý, các Vụ: PL, TH;
- Lưu VT, KTN (4).Th. 100

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục số 01



**CÁC CHẾ ĐỘ SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN**
(Ban hành kèm theo Công văn số 23 /CP-KTN ngày 01 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	820.939	798.319
1	Đất trồng lúa	57.340	58.907
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	12.617	12.137
2	Đất rừng phòng hộ	423.113	407.156
3	Đất rừng đặc dụng	45.900	46.039
4	Đất rừng sản xuất	168.092	171.784
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.400	1.227
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	34.652	30.351
1	Đất quốc phòng	1.533	1.619
2	Đất an ninh	677	639
3	Đất khu công nghiệp	200	100
4	Đất phát triển hạ tầng	11.898	10.024
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	51	39
	Đất cơ sở y tế	73	57
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	532	460
	Đất cơ sở thể dục thể thao	307	137
5	Đất có di tích, danh thắng	197	190
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	110	70
7	Đất ở tại đô thị	1.040	918
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	100.699	127.620
2	Diện tích đưa vào sử dụng	74.589	47.668

Phụ lục số 02



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU**

(Ban hành kèm theo Công văn số 23 /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	633.115	581.980
1	Đất trồng lúa	35.570	34.526
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	8.950	8.417
2	Đất rừng phòng hộ	348.766	338.150
3	Đất rừng đặc dụng	41.300	37.701
4	Đất rừng sản xuất	81.452	72.322
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	670	618
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	39.544	35.387
1	Đất quốc phòng	3.887	3.294
2	Đất an ninh	61	61
3	Đất khu công nghiệp	400	200
4	Đất phát triển hạ tầng	16.300	13.177
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	64	61
	Đất cơ sở y tế	85	59
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	474	382
	Đất cơ sở thể dục thể thao	53	28
5	Đất có di tích, danh thắng	60	44
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	58	45
7	Đất ở tại đô thị	780	698
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	234.220	289.511
2	Diện tích đưa vào sử dụng	153.478	98.187

Phụ lục số 03



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA**
(Ban hành kèm theo Công văn số 28 /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	1.076.470	1.008.333
1	Đất trồng lúa	35.600	36.351
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	10.450	9.974
2	Đất rừng phòng hộ	429.657	418.689
3	Đất rừng đặc dụng	59.000	54.778
4	Đất rừng sản xuất	277.433	247.174
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	2.425	2.436
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	77.038	72.096
1	Đất quốc phòng	5.054	4.546
2	Đất an ninh	599	574
3	Đất khu công nghiệp	300	150
4	Đất phát triển hạ tầng	22.709	19.698
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	115	98
	Đất cơ sở y tế	108	96
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.055	951
	Đất cơ sở thể dục thể thao	228	161
5	Đất có di tích, danh thắng	33	33
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	337	258
7	Đất ở tại đô thị	1.395	1.207
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	263.936	337.015
2	Diện tích đưa vào sử dụng	201.496	128.417

Phụ lục số 04


**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH**
(Ban hành kèm theo Công văn số 23 /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	363.730	359.843
1	Đất trồng lúa	27.150	28.372
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	19.000	19.156
2	Đất rừng phòng hộ	119.050	116.743
3	Đất rừng đặc dụng	43.000	37.779
4	Đất rừng sản xuất	139.996	141.249
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	2.057	1.869
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	73.100	67.975
1	Đất quốc phòng	4.427	4.281
2	Đất an ninh	449	449
3	Đất khu công nghiệp	1.616	700
4	Đất phát triển hạ tầng	19.506	18.373
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	118	108
	Đất cơ sở y tế	95	78
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	789	673
	Đất cơ sở thể dục thể thao	614	381
5	Đất có di tích, danh thắng	90	89
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	189	141
7	Đất ở tại đô thị	1.684	1.496
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	24.039	33.051
2	Diện tích đưa vào sử dụng	24.741	15.729

Phụ lục số 05



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG**

(Ban hành kèm theo Công văn số 28 /CP-KTN ngày 28 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	724.129	709.765
1	Đất trồng lúa	31.800	31.212
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	14.800	13.544
2	Đất rừng phòng hộ	218.680	213.858
3	Đất rừng đặc dụng	49.468	49.491
4	Đất rừng sản xuất	281.789	280.118
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.169	1.156
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	39.230	34.596
1	Đất quốc phòng	1.863	1.673
2	Đất an ninh	158	140
3	Đất khu công nghiệp	500	350
4	Đất phát triển hạ tầng	17.346	14.266
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	112	105
	Đất cơ sở y tế	108	76
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	523	483
	Đất cơ sở thể dục thể thao	251	121
5	Đất có di tích, danh thắng	785	507
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	252	162
7	Đất ở tại đô thị	1.439	1.243
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	28.129	47.127
2	Diện tích đưa vào sử dụng	52.540	33.542

Phụ lục số 06



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG**
(Ban hành kèm theo Công văn số 208 /CP-KTN ngày 18 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	627.737	628.321
1	Đất trồng lúa	33.650	33.916
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	4.800	4.884
2	Đất rừng phòng hộ	299.449	366.336
3	Đất rừng đặc dụng	16.964	14.600
4	Đất rừng sản xuất	217.722	159.127
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	441	441
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	31.325	29.512
1	Đất quốc phòng	1.784	1.724
2	Đất an ninh	106	102
3	Đất khu công nghiệp	200	200
4	Đất phát triển hạ tầng	13.072	11.763
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	54	50
	Đất cơ sở y tế	69	50
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	472	423
	Đất cơ sở thể dục thể thao	187	93
5	Đất có di tích, danh thắng	136	125
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	136	102
7	Đất ở tại đô thị	1.266	1.147
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	11.724	12.953
2	Diện tích đưa vào sử dụng	3.306	2.077

Phụ lục số 07



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN**
(Ban hành kèm theo Công văn số 28 /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	425.010	420.947
1	Đất trồng lúa	19.440	19.027
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	10.140	9.539
2	Đất rừng phòng hộ	106.000	106.449
3	Đất rừng đặc dụng	26.042	24.441
4	Đất rừng sản xuất	256.008	253.207
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.040	1.040
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	27.221	25.101
1	Đất quốc phòng	4.030	4.028
2	Đất an ninh	40	33
3	Đất khu công nghiệp	254	154
4	Đất phát triển hạ tầng	8.040	6.997
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	55	53
	Đất cơ sở y tế	62	51
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	333	300
	Đất cơ sở thể dục thể thao	108	57
5	Đất có di tích, danh thắng	650	562
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	164	111
7	Đất ở tại đô thị	907	732
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	33.710	39.893
2	Diện tích đưa vào sử dụng	17.063	10.880

Phụ lục số 08



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**
(Ban hành kèm theo Công văn số 23 /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	527.651	529.198
1	Đất trồng lúa	25.250	25.845
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	16.500	16.798
2	Đất rừng phòng hộ	138.000	139.248
3	Đất rừng đặc dụng	48.900	48.354
4	Đất rừng sản xuất	258.818	258.551
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	2.024	1.992
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	52.236	48.846
1	Đất quốc phòng	2.797	2.728
2	Đất an ninh	849	809
3	Đất khu công nghiệp	250	170
4	Đất phát triển hạ tầng	22.345	21.015
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	173	168
	Đất cơ sở y tế	109	82
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	612	580
	Đất cơ sở thể dục thể thao	405	260
5	Đất có di tích, danh thắng	200	165
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	77	57
7	Đất ở tại đô thị	946	840
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	6.846	8.688
2	Diện tích đưa vào sử dụng	4.915	3.073

Phụ lục số 09



CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

(Ban hành kèm theo Công văn số 83/CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	507.687	473.924
1	Đất trồng lúa	23.700	23.669
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	10.830	10.662
2	Đất rừng phòng hộ	170.000	162.557
3	Đất rừng đặc dụng	46.000	45.538
4	Đất rừng sản xuất	201.701	181.173
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	2.488	2.313
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	49.500	44.586
1	Đất quốc phòng	1.726	1.658
2	Đất an ninh	85	84
3	Đất khu công nghiệp	1.550	1.300
4	Đất phát triển hạ tầng	17.536	15.619
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	123	115
	Đất cơ sở y tế	127	103
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	652	601
	Đất cơ sở thể dục thể thao	201	117
5	Đất có di tích, danh thắng	355	268
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	288	259
7	Đất ở tại đô thị	1.040	937
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	81.202	119.879
2	Diện tích đưa vào sử dụng	107.237	68.560

Phụ lục số 10

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI**

(Ban hành kèm theo Công văn số 23/CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	592.849	589.757
1	Đất trồng lúa	25.850	26.577
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	19.000	18.920
2	Đất rừng phòng hộ	152.200	162.445
3	Đất rừng đặc dụng	36.500	35.764
4	Đất rừng sản xuất	280.930	273.813
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.522	1.542
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	68.051	62.212
1	Đất quốc phòng	13.966	12.020
2	Đất an ninh	377	358
3	Đất khu công nghiệp	632	439
4	Đất phát triển hạ tầng	14.630	12.630
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	125	120
	Đất cơ sở y tế	202	118
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	718	589
	Đất cơ sở thể dục thể thao	374	210
5	Đất có di tích, danh thắng	270	183
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	108	89
7	Đất ở tại đô thị	1.395	1.233
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	27.728	36.659
2	Diện tích đưa vào sử dụng	24.475	15.544

Phụ lục số 11

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Ban hành kèm theo Công văn số 254/CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)



Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	274.572	281.336
1	Đất trồng lúa	41.000	44.167
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	31.400	31.825
2	Đất rừng phòng hộ	9.700	18.234
3	Đất rừng đặc dụng	36.300	35.324
4	Đất rừng sản xuất	132.873	126.212
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	4.851	4.586
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	68.426	59.233
1	Đất quốc phòng	11.336	9.910
2	Đất an ninh	712	618
3	Đất khu công nghiệp	1.170	892
4	Đất phát triển hạ tầng	17.161	15.448
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	214	187
	Đất cơ sở y tế	153	127
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.273	1.103
	Đất cơ sở thể dục thể thao	1.172	543
5	Đất có di tích, danh thắng	102	101
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	317	289
7	Đất ở tại đô thị	2.366	2.122
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	10.104	12.533
2	Diện tích đưa vào sử dụng	6.191	3.762

Phụ lục số 12



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN**

(Ban hành kèm theo Công văn số 23 /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	718.093	699.770
1	Đất trồng lúa	40.680	41.265
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	22.000	21.073
2	Đất rừng phòng hộ	134.500	127.261
3	Đất rừng đặc dụng	8.300	8.297
4	Đất rừng sản xuất	453.234	448.464
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.300	1.254
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	53.377	49.883
1	Đất quốc phòng	13.636	13.286
2	Đất an ninh	81	71
3	Đất khu công nghiệp	400	207
4	Đất phát triển hạ tầng	16.126	14.432
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	81	76
	Đất cơ sở y tế	119	82
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	537	489
	Đất cơ sở thể dục thể thao	164	142
5	Đất có di tích, danh thắng	863	847
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	275	237
7	Đất ở tại đô thị	1.478	1.309
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	60.606	82.423
2	Diện tích đưa vào sử dụng	60.447	38.630

Phụ lục số 13



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**

(Ban hành kèm theo Công văn số 23/CP-KTN ngày 28 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	445.226	450.582
1	Đất trồng lúa	25.000	26.590
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	19.000	19.806
2	Đất rừng phòng hộ	129.000	126.646
3	Đất rừng đặc dụng	26.000	25.712
4	Đất rừng sản xuất	232.709	235.278
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	23.772	22.588
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	130.510	113.331
1	Đất quốc phòng	7.237	6.829
2	Đất an ninh	1.596	1.583
3	Đất khu công nghiệp	9.252	3.948
4	Đất phát triển hạ tầng	21.253	19.129
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	380	373
	Đất cơ sở y tế	126	109
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.022	860
	Đất cơ sở thể dục thể thao	1.461	947
5	Đất có di tích, danh thắng	5.962	5.709
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	510	482
7	Đất ở tại đô thị	7.121	6.533
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	34.499	46.322
2	Diện tích đưa vào sử dụng	31.822	19.999

Phụ lục số 14

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG**

(Ban hành kèm theo Công văn số 22 /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	266.234	268.976
1	Đất trồng lúa	66.500	68.808
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	55.000	56.148
2	Đất rừng phòng hộ	19.600	19.966
3	Đất rừng đặc dụng	13.000	13.300
4	Đất rừng sản xuất	113.439	111.246
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	6.370	6.088
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	104.309	99.905
1	Đất quốc phòng	24.484	24.443
2	Đất an ninh	536	505
3	Đất khu công nghiệp	2.004	1.702
4	Đất phát triển hạ tầng	27.947	26.348
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	323	313
	Đất cơ sở y tế	185	126
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	972	878
	Đất cơ sở thể dục thể thao	1.315	774
5	Đất có di tích, danh thắng	249	218
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	325	221
7	Đất ở tại đô thị	1.491	1.366
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	13.615	15.278
2	Diện tích đưa vào sử dụng	4.354	2.691

Phụ lục số 15

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

(Ban hành kèm theo Công văn số 421/CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	274.562	277.294
1	Đất trồng lúa	41.800	43.478
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	28.500	28.520
2	Đất rừng phòng hộ	33.947	37.536
3	Đất rừng đặc dụng	17.300	14.995
4	Đất rừng sản xuất	118.216	119.521
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	5.064	5.036
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	72.238	65.710
1	Đất quốc phòng	4.605	4.231
2	Đất an ninh	1.317	1.257
3	Đất khu công nghiệp	2.256	1.635
4	Đất phát triển hạ tầng	26.376	23.531
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	792	495
	Đất cơ sở y tế	208	132
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.127	1.021
	Đất cơ sở thể dục thể thao	950	520
5	Đất có di tích, danh thắng	279	225
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	285	220
7	Đất ở tại đô thị	2.951	2.401
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	6.543	10.339
2	Diện tích đưa vào sử dụng	10.155	6.359

Phụ lục số 16

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

(Ban hành kèm theo Công văn số 43/CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)



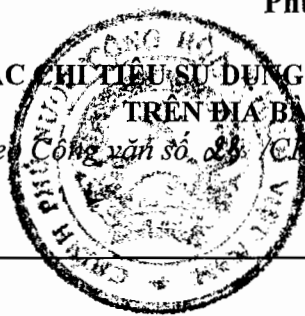
Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	151.780	164.938
1	Đất trồng lúa	92.120	102.323
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	92.000	97.434
2	Đất rừng phòng hộ	9.000	7.782
3	Đất rừng đặc dụng	13.546	12.285
4	Đất rừng sản xuất	4.161	5.509
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	10.261	10.440
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	178.830	162.783
1	Đất quốc phòng	14.477	13.498
2	Đất an ninh	787	729
3	Đất khu công nghiệp	4.255	3.255
4	Đất phát triển hạ tầng	66.597	58.714
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	2.628	1.908
	Đất cơ sở y tế	994	628
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	8.896	6.459
	Đất cơ sở thể dục thể thao	1.834	1.379
5	Đất có di tích, danh thắng	1.626	1.234
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	3.713	2.427
7	Đất ở tại đô thị	9.522	8.948
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	2.279	5.168
2	Diện tích đưa vào sử dụng	7.052	4.163

Phụ lục số 17

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC**

(Ban hành kèm theo Công văn số 288/CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	73.754	78.296
1	Đất trồng lúa	30.420	32.313
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	25.500	26.574
2	Đất rừng phòng hộ	6.620	5.718
3	Đất rừng đặc dụng	15.200	15.171
4	Đất rừng sản xuất	6.694	8.780
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	4.245	3.981
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	49.372	44.127
1	Đất quốc phòng	2.834	2.582
2	Đất an ninh	587	542
3	Đất khu công nghiệp	6.407	2.845
4	Đất phát triển hạ tầng	18.826	16.657
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	178	160
	Đất cơ sở y tế	174	123
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.400	1.075
	Đất cơ sở thể dục thể thao	545	429
5	Đất có di tích, danh thắng	1.526	1.026
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	297	191
7	Đất ở tại đô thị	3.079	2.598
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	524	1.227
2	Diện tích đưa vào sử dụng	1.635	932

Phụ lục số 18

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

(Ban hành kèm theo Công văn số 213 /QP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)



Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	38.425	42.126
1	Đất trồng lúa	33.500	36.495
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	33.500	35.312
2	Đất rừng phòng hộ	33	44
3	Đất rừng đặc dụng	430	420
4	Đất rừng sản xuất	104	120
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	4.203	4.524
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	43.846	39.848
1	Đất quốc phòng	223	209
2	Đất an ninh	184	177
3	Đất khu công nghiệp	6.847	4.983
4	Đất phát triển hạ tầng	15.067	14.002
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	211	201
	Đất cơ sở y tế	103	89
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	782	692
	Đất cơ sở thể dục thể thao	397	209
5	Đất có di tích, danh thắng	90	81
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	221	167
7	Đất ở tại đô thị	2.048	1.962
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	0	297
2	Diện tích đưa vào sử dụng	580	283

Phụ lục số 19



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Công văn số 22/CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	93.550	97.925
1	Đất trồng lúa	56.000	60.688
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	55.500	59.914
2	Đất rừng phòng hộ	4.505	4.639
3	Đất rừng đặc dụng	1.500	1.515
4	Đất rừng sản xuất	4.349	4.373
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	10.467	9.986
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	71.589	67.114
1	Đất quốc phòng	917	816
2	Đất an ninh	456	450
3	Đất khu công nghiệp	3.738	3.000
4	Đất phát triển hạ tầng	26.210	25.110
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	233	226
	Đất cơ sở y tế	192	151
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.140	981
	Đất cơ sở thể dục thể thao	850	662
5	Đất có di tích, danh thắng	209	181
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	288	218
7	Đất ở tại đô thị	3.356	2.970
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	460	560
2	Diện tích đưa vào sử dụng	100	0

Phụ lục số 20

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

(Ban hành kèm theo Công văn số 38/CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	69.838	74.843
1	Đất trồng lúa	38.060	41.661
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	38.000	41.201
2	Đất rừng phòng hộ	12.710	12.924
3	Đất rừng đặc dụng	9.000	8.344
4	Đất rừng sản xuất	100	221
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	10.017	10.771
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	82.250	75.856
1	Đất quốc phòng	2.916	2.773
2	Đất an ninh	221	191
3	Đất khu công nghiệp	9.548	5.867
4	Đất phát triển hạ tầng	20.785	19.049
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	350	279
	Đất cơ sở y tế	161	128
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	840	749
	Đất cơ sở thể dục thể thao	523	370
5	Đất có di tích, danh thắng	270	225
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	331	248
7	Đất ở tại đô thị	5.583	5.072
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	250	1.639
2	Diện tích đưa vào sử dụng	3.470	2.081

Phụ lục số 21

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUNG YÊN**

(Ban hành kèm theo Công văn số 23/CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	50.057	53.159
1	Đất trồng lúa	35.000	38.119
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	35.000	38.119
2	Đất rừng phòng hộ	0	0
3	Đất rừng đặc dụng	0	0
4	Đất rừng sản xuất	0	0
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	4.399	4.593
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	42.188	38.987
1	Đất quốc phòng	239	212
2	Đất an ninh	37	36
3	Đất khu công nghiệp	3.658	2.086
4	Đất phát triển hạ tầng	17.402	16.203
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	218	213
	Đất cơ sở y tế	142	106
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.996	1.369
	Đất cơ sở thể dục thể thao	306	225
5	Đất có di tích, danh thắng	111	92
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	210	157
7	Đất ở tại đô thị	1.493	1.384
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	358	457
2	Diện tích đưa vào sử dụng	99	0

Phụ lục số 22

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM

(Ban hành kèm theo Công văn số 22/CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	46.699	49.916
1	Đất trồng lúa	30.590	33.219
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	30.590	32.813
2	Đất rừng phòng hộ	2.600	3.461
3	Đất rừng đặc dụng	0	0
4	Đất rừng sản xuất	3.373	2.718
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	4.350	4.544
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	38.222	33.964
1	Đất quốc phòng	150	156
2	Đất an ninh	760	727
3	Đất khu công nghiệp	1.773	1.218
4	Đất phát triển hạ tầng	16.231	14.396
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	103	97
	Đất cơ sở y tế	200	170
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	887	716
	Đất cơ sở thể dục thể thao	344	186
5	Đất có di tích, danh thắng	856	870
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	86	64
7	Đất ở tại đô thị	681	595
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	1.128	2.169
2	Diện tích đưa vào sử dụng	2.634	1.593

Phụ lục số 23

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Công văn số 23/CP-CTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	106.348	108.854
1	Đất trồng lúa	75.190	77.388
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	75.000	75.969
2	Đất rừng phòng hộ	2.590	2.349
3	Đất rừng đặc dụng	3.100	2.813
4	Đất rừng sản xuất	0	0
5	Đất làm muối	870	870
6	Đất nuôi trồng thủy sản	15.586	15.018
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	56.440	53.192
1	Đất quốc phòng	238	216
2	Đất an ninh	51	43
3	Đất khu công nghiệp	2.230	1.028
4	Đất phát triển hạ tầng	25.097	23.999
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	273	205
	Đất cơ sở y tế	142	121
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.001	894
	Đất cơ sở thể dục thể thao	335	205
5	Đất có di tích, danh thắng	158	149
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	283	223
7	Đất ở tại đô thị	1.641	1.537
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	2.358	3.099
2	Diện tích đưa vào sử dụng	1.862	1.121

Phụ lục số 24

CÁC CHỈ THÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH

(Ban hành kèm theo Công văn số 28/CP-NTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)



Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	96.052	100.529
1	Đất trồng lúa	76.110	79.959
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	76.110	79.840
2	Đất rừng phòng hộ	1.550	1.499
3	Đất rừng đặc dụng	1.200	735
4	Đất rừng sản xuất	5	5
5	Đất làm muối	50	50
6	Đất nuôi trồng thủy sản	12.712	12.044
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	59.744	54.986
1	Đất quốc phòng	264	245
2	Đất an ninh	65	59
3	Đất khu công nghiệp	1.960	1.306
4	Đất phát triển hạ tầng	30.360	28.056
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	162	88
	Đất cơ sở y tế	166	127
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.010	860
	Đất cơ sở thể dục thể thao	742	444
5	Đất có di tích, danh thắng	129	117
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	243	175
7	Đất ở tại đô thị	1.382	1.180
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	1.207	1.487
2	Diện tích đưa vào sử dụng	489	209

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**

(Ban hành kèm theo Công văn số 25/CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	92.560	93.907
1	Đất trồng lúa	42.300	44.104
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	30.740	30.874
2	Đất rừng phòng hộ	8.760	9.508
3	Đất rừng đặc dụng	16.500	16.525
4	Đất rừng sản xuất	3.113	2.712
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	9.180	7.819
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	42.400	38.958
1	Đất quốc phòng	1.500	1.436
2	Đất an ninh	447	440
3	Đất khu công nghiệp	1.961	1.488
4	Đất phát triển hạ tầng	16.574	15.629
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	157	153
	Đất cơ sở y tế	97	86
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	644	576
	Đất cơ sở thể dục thể thao	378	312
5	Đất có di tích, danh thắng	789	793
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	91	67
7	Đất ở tại đô thị	1.207	1.146
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	4.214	6.309
2	Diện tích đưa vào sử dụng	5.614	3.519

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA**

(Ban hành kèm theo Công văn số 28/CP-RTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	863.555	862.580
1	Đất trồng lúa	138.700	142.282
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	130.000	128.063
2	Đất rừng phòng hộ	180.727	180.694
3	Đất rừng đặc dụng	81.500	81.694
4	Đất rừng sản xuất	361.753	354.282
5	Đất làm muối	290	200
6	Đất nuôi trồng thủy sản	14.028	13.215
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	182.661	175.600
1	Đất quốc phòng	4.965	4.963
2	Đất an ninh	4.168	4.049
3	Đất khu công nghiệp	5.104	2.841
4	Đất phát triển hạ tầng	63.300	59.896
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	689	669
	Đất cơ sở y tế	292	272
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	2.558	2.235
	Đất cơ sở thể dục thể thao	2.050	1.332
5	Đất có di tích, danh thắng	400	407
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	240	211
7	Đất ở tại đô thị	3.305	2.910
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	66.978	75.015
2	Diện tích đưa vào sử dụng	21.914	13.877

Phụ lục số 27

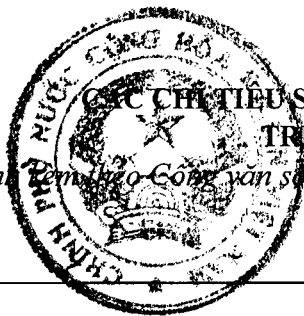
**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN**

(Ban hành kèm theo Công văn số 23/CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	1.438.701	1.367.120
1	Đất trồng lúa	95.770	99.994
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	84.000	85.691
2	Đất rừng phòng hộ	392.024	361.484
3	Đất rừng đặc dụng	172.500	171.223
4	Đất rừng sản xuất	581.670	556.941
5	Đất làm muối	830	830
6	Đất nuôi trồng thủy sản	9.028	8.387
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	174.207	156.204
1	Đất quốc phòng	15.936	14.025
2	Đất an ninh	1.248	1.151
3	Đất khu công nghiệp	6.496	2.655
4	Đất phát triển hạ tầng	68.407	62.741
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	706	626
	Đất cơ sở y tế	389	310
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	2.523	2.209
	Đất cơ sở thể dục thể thao	1.338	1.117
5	Đất có di tích, danh thắng	678	506
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	565	406
7	Đất ở tại đô thị	3.471	2.938
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	36.274	125.858
2	Diện tích đưa vào sử dụng	247.979	158.395

Phụ lục số 28



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH**
(Ban hành kèm theo Công văn số 23 /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	478.887	477.905
1	Đất trồng lúa	56.500	60.188
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	45.000	45.519
2	Đất rừng phòng hộ	118.223	117.143
3	Đất rừng đặc dụng	74.600	74.599
4	Đất rừng sản xuất	167.621	165.662
5	Đất làm muối	380	380
6	Đất nuôi trồng thủy sản	5.486	4.931
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	100.575	94.833
1	Đất quốc phòng	5.000	4.495
2	Đất an ninh	170	170
3	Đất khu công nghiệp	4.915	1.650
4	Đất phát triển hạ tầng	40.224	38.225
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	358	353
	Đất cơ sở y tế	192	143
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.663	1.350
	Đất cơ sở thể dục thể thao	1.396	987
5	Đất có di tích, danh thắng	350	279
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	302	204
7	Đất ở tại đô thị	1.775	1.563
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	20.256	26.979
2	Diện tích đưa vào sử dụng	18.343	11.620

Phụ lục số 29



CHI TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH
(Ban hành kèm theo Công văn số 03 /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	718.795	717.786
1	Đất trồng lúa	27.950	29.294
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	23.610	24.124
2	Đất rừng phòng hộ	164.140	177.913
3	Đất rừng đặc dụng	166.737	149.997
4	Đất rừng sản xuất	310.046	308.567
5	Đất làm muối	60	60
6	Đất nuôi trồng thủy sản	3.065	2.953
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	75.773	67.542
1	Đất quốc phòng	5.873	5.593
2	Đất an ninh	790	782
3	Đất khu công nghiệp	2.663	1.114
4	Đất phát triển hạ tầng	27.664	24.629
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	213	208
	Đất cơ sở y tế	102	77
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	821	730
	Đất cơ sở thể dục thể thao	554	371
5	Đất có di tích, danh thắng	1.607	1.117
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	84	74
7	Đất ở tại đô thị	1.956	1.498
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	11.958	21.197
2	Diện tích đưa vào sử dụng	25.186	15.947



Phụ lục số 30

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**
(Ban hành kèm theo Công văn số 23 /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	397.347	391.636
1	Đất trồng lúa	24.740	26.406
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	22.000	22.146
2	Đất rừng phòng hộ	87.640	89.963
3	Đất rừng đặc dụng	66.890	66.765
4	Đất rừng sản xuất	152.013	144.985
5	Đất làm muối	10	10
6	Đất nuôi trồng thủy sản	3.812	3.355
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	57.543	50.886
1	Đất quốc phòng	2.000	1.872
2	Đất an ninh	2.356	2.248
3	Đất khu công nghiệp	2.143	1.000
4	Đất phát triển hạ tầng	20.197	17.698
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	154	150
	Đất cơ sở y tế	97	83
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	714	626
	Đất cơ sở thể dục thể thao	464	328
5	Đất có di tích, danh thắng	155	138
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	296	207
7	Đất ở tại đô thị	2.259	1.948
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	19.092	31.461
2	Diện tích đưa vào sử dụng	33.983	21.614

Phụ lục số 31



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**
(Ban hành kèm theo Công văn số 23 /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	385.454	384.505
1	Đất trồng lúa	29.720	30.753
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	25.000	25.595
2	Đất rừng phòng hộ	100.000	100.328
3	Đất rừng đặc dụng	87.668	84.332
4	Đất rừng sản xuất	141.508	140.216
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	8.000	7.159
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	107.323	100.412
1	Đất quốc phòng	2.550	2.360
2	Đất an ninh	1.731	1.727
3	Đất khu công nghiệp	3.969	2.118
4	Đất phát triển hạ tầng	28.500	25.914
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	204	196
	Đất cơ sở y tế	125	103
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.162	989
	Đất cơ sở thể dục thể thao	658	377
5	Đất có di tích, danh thắng	505	489
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	271	197
7	Đất ở tại đô thị	6.086	5.437
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	10.544	18.405
2	Diện tích đưa vào sử dụng	21.433	13.572

Phụ lục số 32



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**
(Ban hành kèm theo Công văn số 23 /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	69.994	71.979
1	Đất trồng lúa	3.250	3.707
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	3.000	3.302
2	Đất rừng phòng hộ	8.679	8.642
3	Đất rừng đặc dụng	37.474	36.623
4	Đất rừng sản xuất	11.043	12.323
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	150	150
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	58.052	55.477
1	Đất quốc phòng	14.109	11.109
2	Đất an ninh	127	127
3	Đất khu công nghiệp	1.679	1.470
4	Đất phát triển hạ tầng	6.184	5.468
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	426	299
	Đất cơ sở y tế	152	99
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.764	1.177
	Đất cơ sở thể dục thể thao	926	494
5	Đất có di tích, danh thắng	40	40
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	180	175
7	Đất ở tại đô thị	5.056	4.534
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	497	1.087
2	Diện tích đưa vào sử dụng	1.484	894

Phụ lục số 33



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM**
(Ban hành kèm theo Công văn số 23 /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	857.627	836.580
1	Đất trồng lúa	51.000	53.435
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	39.500	40.293
2	Đất rừng phòng hộ	327.700	321.379
3	Đất rừng đặc dụng	133.780	132.169
4	Đất rừng sản xuất	258.442	253.867
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	5.070	4.456
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	103.390	98.295
1	Đất quốc phòng	5.390	5.262
2	Đất an ninh	2.244	2.243
3	Đất khu công nghiệp	4.409	2.971
4	Đất phát triển hạ tầng	38.639	32.372
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	225	216
	Đất cơ sở y tế	140	130
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.302	1.073
	Đất cơ sở thể dục thể thao	920	562
5	Đất có di tích, danh thắng	400	321
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	150	121
7	Đất ở tại đô thị	3.523	3.149
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	82.820	108.962
2	Diện tích đưa vào sử dụng	72.160	46.018

Phụ lục số 34



**QUỐC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**
(Ban hành kèm theo Công văn số 28 /CP-KTN ngày 28 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	430.012	420.636
1	Đất trồng lúa	39.800	41.478
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	35.500	36.187
2	Đất rừng phòng hộ	130.450	126.525
3	Đất rừng đặc dụng	0	0
4	Đất rừng sản xuất	165.610	160.163
5	Đất làm muối	120	120
6	Đất nuôi trồng thủy sản	3.011	2.261
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	70.100	62.527
1	Đất quốc phòng	1.192	1.108
2	Đất an ninh	92	92
3	Đất khu công nghiệp	6.935	3.408
4	Đất phát triển hạ tầng	22.941	20.403
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	104	95
	Đất cơ sở y tế	121	92
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	739	687
	Đất cơ sở thể dục thể thao	776	442
5	Đất có di tích, danh thắng	197	196
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	162	127
7	Đất ở tại đô thị	3.214	2.630
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	15.146	32.094
2	Diện tích đưa vào sử dụng	46.660	29.712

Phụ lục số 35



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Công văn số 23 /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	507.713	483.941
1	Đất trồng lúa	51.000	52.057
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	43.780	44.206
2	Đất rừng phòng hộ	192.900	178.352
3	Đất rừng đặc dụng	27.844	26.286
4	Đất rừng sản xuất	160.286	151.871
5	Đất làm muối	190	190
6	Đất nuôi trồng thủy sản	2.670	2.700
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	90.130	82.526
1	Đất quốc phòng	9.004	8.580
2	Đất an ninh	953	892
3	Đất khu công nghiệp	3.595	2.827
4	Đất phát triển hạ tầng	24.000	21.237
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	279	213
	Đất cơ sở y tế	152	136
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.076	938
	Đất cơ sở thể dục thể thao	470	279
5	Đất có di tích, danh thắng	138	117
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	319	213
7	Đất ở tại đô thị	4.051	3.260
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	7.215	38.591
2	Diện tích đưa vào sử dụng	86.773	55.397

Phụ lục số 36



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

(Ban hành kèm theo Công văn số 23 /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	398.746	393.096
1	Đất trồng lúa	32.200	33.286
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	23.500	23.730
2	Đất rừng phòng hộ	101.100	102.020
3	Đất rừng đặc dụng	19.160	19.881
4	Đất rừng sản xuất	129.724	128.726
5	Đất làm muối	170	170
6	Đất nuôi trồng thủy sản	2.500	2.538
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	68.440	61.612
1	Đất quốc phòng	10.638	9.259
2	Đất an ninh	1.833	1.683
3	Đất khu công nghiệp	4.685	2.003
4	Đất phát triển hạ tầng	23.344	21.779
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	73	66
	Đất cơ sở y tế	84	70
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	758	665
	Đất cơ sở thể dục thể thao	418	216
5	Đất có di tích, danh thắng	480	468
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	225	160
7	Đất ở tại đô thị	2.458	2.130
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	38.871	51.349
2	Diện tích đưa vào sử dụng	34.276	21.798

Phụ lục số 37



**CÁC CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

(Ban hành kèm theo Công văn số 28 /CP-KTN ngày 28 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	316.063	315.481
1	Đất trồng lúa	21.000	22.652
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	17.000	17.554
2	Đất rừng phòng hộ	104.270	102.649
3	Đất rừng đặc dụng	19.200	18.045
4	Đất rừng sản xuất	107.915	105.253
5	Đất làm muối	510	600
6	Đất nuôi trồng thủy sản	3.000	3.974
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	120.354	112.201
1	Đất quốc phòng	20.937	34.019
2	Đất an ninh	1.519	1.459
3	Đất khu công nghiệp	1.410	873
4	Đất phát triển hạ tầng	22.232	18.406
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	256	190
	Đất cơ sở y tế	150	101
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	902	764
	Đất cơ sở thể dục thể thao	1.424	770
5	Đất có di tích, danh thắng	115	106
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	321	234
7	Đất ở tại đô thị	4.809	4.117
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	85.348	94.082
2	Diện tích đưa vào sử dụng	23.786	15.052

Phụ lục số 38

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN**

(Ban hành kèm theo Công văn số 23 /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)



Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	281.727	276.315
1	Đất trồng lúa	16.980	17.747
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	13.000	13.453
2	Đất rừng phòng hộ	115.700	114.427
3	Đất rừng đặc dụng	42.300	41.306
4	Đất rừng sản xuất	37.810	36.816
5	Đất làm muối	3.900	3.900
6	Đất nuôi trồng thủy sản	2.500	2.230
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	42.925	37.889
1	Đất quốc phòng	3.285	3.161
2	Đất an ninh	584	578
3	Đất khu công nghiệp	1.777	1.386
4	Đất phát triển hạ tầng	16.718	14.461
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	80	76
	Đất cơ sở y tế	58	47
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	567	440
	Đất cơ sở thể dục thể thao	645	312
5	Đất có di tích, danh thắng	317	317
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	300	216
7	Đất ở tại đô thị	1.714	1.466
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	11.181	21.629
2	Diện tích đưa vào sử dụng	28.742	18.294

Phụ lục số 39

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN**

(Ban hành kèm theo Công văn số 23/CP-KTN ngày 13 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	655.750	665.568
1	Đất trồng lúa	46.000	48.898
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	40.000	41.014
2	Đất rừng phòng hộ	144.017	150.187
3	Đất rừng đặc dụng	32.485	32.299
4	Đất rừng sản xuất	171.517	171.176
5	Đất làm muối	990	990
6	Đất nuôi trồng thủy sản	3.295	3.186
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	112.267	98.156
1	Đất quốc phòng	15.837	15.476
2	Đất an ninh	21.865	21.165
3	Đất khu công nghiệp	4.285	2.079
4	Đất phát triển hạ tầng	33.813	29.391
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	142	136
	Đất cơ sở y tế	130	92
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	926	776
	Đất cơ sở thể dục thể thao	1.727	910
5	Đất có di tích, danh thắng	205	149
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	571	408
7	Đất ở tại đô thị	3.852	3.458
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	13.275	17.569
2	Diện tích đưa vào sử dụng	11.075	6.781

Phụ lục số 40

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**

(Ban hành kèm theo Công văn số 23/CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	864.997	861.967
1	Đất trồng lúa	17.000	17.317
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	11.000	11.132
2	Đất rừng phòng hộ	208.187	195.846
3	Đất rừng đặc dụng	95.203	93.486
4	Đất rừng sản xuất	362.778	373.571
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	788	724
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	74.653	63.004
1	Đất quốc phòng	2.430	2.378
2	Đất an ninh	91	88
3	Đất khu công nghiệp	1.300	984
4	Đất phát triển hạ tầng	27.963	25.995
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	126	121
	Đất cơ sở y tế	82	64
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	942	774
	Đất cơ sở thể dục thể thao	426	231
5	Đất có di tích, danh thắng	44	44
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	51	37
7	Đất ở tại đô thị	2.541	2.414
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	29.311	43.990
2	Diện tích đưa vào sử dụng	40.102	25.423

Phụ lục số 41

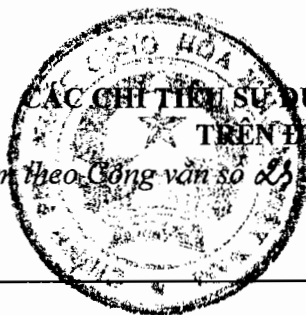
**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

(Ban hành kèm theo Công văn số 28/CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	1.370.088	1.362.013
1	Đất trồng lúa	72.600	66.813
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	34.800	32.893
2	Đất rừng phòng hộ	154.500	153.353
3	Đất rừng đặc dụng	57.700	58.528
4	Đất rừng sản xuất	545.224	541.207
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	3.500	2.474
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	154.374	138.224
1	Đất quốc phòng	36.711	32.320
2	Đất an ninh	4.256	4.204
3	Đất khu công nghiệp	500	398
4	Đất phát triển hạ tầng	54.538	50.591
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	384	371
	Đất cơ sở y tế	216	174
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.293	1.222
	Đất cơ sở thể dục thể thao	831	690
5	Đất có di tích, danh thắng	406	406
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	205	168
7	Đất ở tại đô thị	4.813	4.633
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	29.231	53.456
2	Diện tích đưa vào sử dụng	66.367	42.142

Phụ lục số 42



**CÁC CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**
(Ban hành kèm theo Công văn số 23 /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	1.167.004	1.154.886
1	Đất trồng lúa	60.000	59.392
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	40.000	35.806
2	Đất rừng phòng hộ	69.350	68.914
3	Đất rừng đặc dụng	219.000	219.122
4	Đất rừng sản xuất	345.095	335.091
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	3.082	2.763
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	122.369	114.816
1	Đất quốc phòng	30.489	26.468
2	Đất an ninh	2.382	2.378
3	Đất khu công nghiệp	382	282
4	Đất phát triển hạ tầng	60.938	57.547
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	332	265
	Đất cơ sở y tế	251	178
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.780	1.468
	Đất cơ sở thể dục thể thao	918	609
5	Đất có di tích, danh thắng	270	240
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	430	323
7	Đất ở tại đô thị	3.637	3.343
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	23.164	42.835
2	Diện tích đưa vào sử dụng	54.231	34.560

Phụ lục số 43



**CHI TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**
(Ban hành kèm theo Công văn số 23 /CP-KTN ngày 28 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	575.681	580.086
1	Đất trồng lúa	8.660	8.708
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	6.500	5.847
2	Đất rừng phòng hộ	38.562	38.201
3	Đất rừng đặc dụng	29.250	29.253
4	Đất rừng sản xuất	221.688	218.943
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.981	1.855
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	68.000	58.552
1	Đất quốc phòng	5.948	5.251
2	Đất an ninh	1.609	1.609
3	Đất khu công nghiệp	281	281
4	Đất phát triển hạ tầng	26.467	23.066
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	69	61
	Đất cơ sở y tế	123	84
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	633	526
	Đất cơ sở thể dục thể thao	218	117
5	Đất có di tích, danh thắng	20	17
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	528	413
7	Đất ở tại đô thị	981	839
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	7.881	12.925
2	Diện tích đưa vào sử dụng	13.446	8.402

Phụ lục số 44



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG**
(Ban hành kèm theo Công văn số 23 /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	890.932	894.354
1	Đất trồng lúa	20.200	21.016
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	15.000	13.353
2	Đất rừng phòng hộ	172.800	181.182
3	Đất rừng đặc dụng	84.153	85.562
4	Đất rừng sản xuất	334.523	322.910
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	3.100	2.718
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	74.474	66.650
1	Đất quốc phòng	4.781	4.387
2	Đất an ninh	653	653
3	Đất khu công nghiệp	1.274	916
4	Đất phát triển hạ tầng	28.873	25.407
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	263	244
	Đất cơ sở y tế	122	111
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.050	948
	Đất cơ sở thể dục thể thao	2.047	1.065
5	Đất có di tích, danh thắng	1.200	1.139
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	200	147
7	Đất ở tại đô thị	3.685	3.497
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	11.948	16.350
2	Diện tích đưa vào sử dụng	11.762	7.360

Phụ lục số 45



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**
(Ban hành kèm theo Công văn số 23 /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	82.022	95.297
1	Đất trồng lúa	3.000	14.074
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	3.000	10.739
2	Đất rừng phòng hộ	32.200	32.568
3	Đất rừng đặc dụng	70	70
4	Đất rừng sản xuất	5.105	3.771
5	Đất làm muối	1.000	1.000
6	Đất nuôi trồng thủy sản	10.702	10.198
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	127.333	113.923
1	Đất quốc phòng	3.181	3.035
2	Đất an ninh	454	454
3	Đất khu công nghiệp	5.888	4.342
4	Đất phát triển hạ tầng	31.378	26.454
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	2.521	2.073
	Đất cơ sở y tế	659	473
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	8.956	5.779
	Đất cơ sở thể dục thể thao	2.278	1.419
5	Đất có di tích, danh thắng	130	124
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	1.286	1.043
7	Đất ở tại đô thị	24.690	21.756
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	200	335
2	Diện tích đưa vào sử dụng	435	300

Phụ lục số 46



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC**
(Ban hành kèm theo Công văn số 13 /CP-KTN ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	590.067	600.328
1	Đất trồng lúa	8.410	8.709
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	1.620	1.621
2	Đất rừng phòng hộ	44.800	44.876
3	Đất rừng đặc dụng	31.300	31.356
4	Đất rừng sản xuất	102.530	101.786
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.858	1.793
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	96.587	86.193
1	Đất quốc phòng	5.168	4.765
2	Đất an ninh	1.224	1.159
3	Đất khu công nghiệp	5.244	1.607
4	Đất phát triển hạ tầng	44.149	40.857
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	323	307
	Đất cơ sở y tế	120	109
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	925	785
	Đất cơ sở thể dục thể thao	654	349
5	Đất có di tích, danh thắng	171	164
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	362	252
7	Đất ở tại đô thị	2.541	2.086
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	500	634
2	Diện tích đưa vào sử dụng	334	200

Phụ lục số 47



**AG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH**
(Ban hành kèm theo Công văn số 23 /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	320.605	328.619
1	Đất trồng lúa	81.000	82.125
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	58.540	57.572
2	Đất rừng phòng hộ	29.305	29.425
3	Đất rừng đặc dụng	30.797	30.951
4	Đất rừng sản xuất	10.979	11.018
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	2.252	2.004
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	83.362	75.264
1	Đất quốc phòng	1.548	1.452
2	Đất an ninh	946	897
3	Đất khu công nghiệp	4.503	4.003
4	Đất phát triển hạ tầng	19.684	18.467
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	349	335
	Đất cơ sở y tế	104	69
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	729	606
	Đất cơ sở thể dục thể thao	467	266
5	Đất có di tích, danh thắng	402	402
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	81	63
7	Đất ở tại đô thị	2.834	2.274
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	0	85
2	Diện tích đưa vào sử dụng	88	3

Phụ lục số 48



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG**
(Ban hành kèm theo Công văn số 313 /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	179.152	189.897
1	Đất trồng lúa	6.000	6.821
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	3.000	2.300
2	Đất rừng phòng hộ	4.000	3.792
3	Đất rừng đặc dụng	0	0
4	Đất rừng sản xuất	6.757	8.289
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	350	348
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	90.291	79.522
1	Đất quốc phòng	2.362	2.303
2	Đất an ninh	2.592	2.564
3	Đất khu công nghiệp	10.953	9.453
4	Đất phát triển hạ tầng	19.506	17.709
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	330	426
	Đất cơ sở y tế	268	143
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.864	1.544
	Đất cơ sở thể dục thể thao	1.335	1.109
5	Đất có di tích, danh thắng	270	270
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	210	175
7	Đất ở tại đô thị	6.605	5.816
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	0	24
2	Diện tích đưa vào sử dụng	34	10



Phụ lục số 49

**AN CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 543 /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	421.690	438.527
1	Đất trồng lúa	33.000	35.582
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	19.500	19.797
2	Đất rừng phòng hộ	36.507	36.468
3	Đất rừng đặc dụng	93.826	96.708
4	Đất rừng sản xuất	39.906	41.139
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	7.000	7.381
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	168.789	151.333
1	Đất quốc phòng	14.600	14.580
2	Đất an ninh	1.424	1.378
3	Đất khu công nghiệp	12.018	11.063
4	Đất phát triển hạ tầng	30.594	26.221
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	1.059	1.023
	Đất cơ sở y tế	262	194
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	2.302	1.784
	Đất cơ sở thể dục thể thao	1.111	875
5	Đất có di tích, danh thắng	192	157
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	432	311
7	Đất ở tại đô thị	6.329	5.521
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	245	864
2	Diện tích đưa vào sử dụng	654	35

Phụ lục số 50



**ÁP DỤNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**
(Ban hành kèm theo Công văn số 03 /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	118.295	128.098
1	Đất trồng lúa	11.400	12.793
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	6.040	6.034
2	Đất rừng phòng hộ	8.600	9.426
3	Đất rừng đặc dụng	16.800	16.617
4	Đất rừng sản xuất	5.590	5.726
5	Đất làm muối	800	800
6	Đất nuôi trồng thủy sản	5.000	5.418
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	80.368	69.427
1	Đất quốc phòng	8.616	8.388
2	Đất an ninh	2.118	2.103
3	Đất khu công nghiệp	10.500	9.500
4	Đất phát triển hạ tầng	18.469	15.952
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	223	208
	Đất cơ sở y tế	110	81
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	982	775
	Đất cơ sở thể dục thể thao	800	368
5	Đất có di tích, danh thắng	141	119
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	301	266
7	Đất ở tại đô thị	4.079	3.607
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	288	1.426
2	Diện tích đưa vào sử dụng	1.522	384

Phụ lục số 51



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LONG AN**
(Ban hành kèm theo Công văn số 25 /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	327.558	340.091
1	Đất trồng lúa	245.000	251.124
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	243.280	237.578
2	Đất rừng phòng hộ	5.050	3.884
3	Đất rừng đặc dụng	4.200	3.347
4	Đất rừng sản xuất	40.825	40.650
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	8.500	8.480
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	121.677	109.144
1	Đất quốc phòng	972	868
2	Đất an ninh	2.027	2.015
3	Đất khu công nghiệp	11.964	7.893
4	Đất phát triển hạ tầng	39.400	35.646
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	1.123	1.115
	Đất cơ sở y tế	103	85
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.606	1.278
	Đất cơ sở thể dục thể thao	684	447
5	Đất có di tích, danh thắng	1.430	962
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	2.161	2.033
7	Đất ở tại đô thị	4.515	4.000
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	0	0
2	Diện tích đưa vào sử dụng	1	1

Phụ lục số 52



**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG**
(Ban hành kèm theo Công văn số 23 /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	174.514	180.284
1	Đất trồng lúa	78.000	81.984
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	78.000	81.984
2	Đất rừng phòng hộ	3.695	2.924
3	Đất rừng đặc dụng	0	41
4	Đất rừng sản xuất	6.012	5.633
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	8.232	7.812
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	73.000	64.588
1	Đất quốc phòng	718	715
2	Đất an ninh	1.606	1.601
3	Đất khu công nghiệp	2.080	1.500
4	Đất phát triển hạ tầng	21.509	19.828
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	241	129
	Đất cơ sở y tế	88	68
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.313	943
	Đất cơ sở thể dục thể thao	671	312
5	Đất có di tích, danh thắng	36	27
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	125	88
7	Đất ở tại đô thị	1.250	1.096
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	3.316	5.958
2	Diện tích đưa vào sử dụng	6.063	3.421

Phụ lục số 53



CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE

(Ban hành kèm theo Công văn số 23/CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	173.653	175.787
1	Đất trồng lúa	33.000	35.307
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	31.000	29.016
2	Đất rừng phòng hộ	3.803	3.178
3	Đất rừng đặc dụng	2.584	2.429
4	Đất rừng sản xuất	1.446	1.002
5	Đất làm muối	1.350	1.350
6	Đất nuôi trồng thủy sản	45.000	39.127
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	62.167	59.924
1	Đất quốc phòng	1.147	1.099
2	Đất an ninh	323	286
3	Đất khu công nghiệp	1.497	828
4	Đất phát triển hạ tầng	10.964	10.033
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	106	62
	Đất cơ sở y tế	89	66
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	727	577
	Đất cơ sở thể dục thể thao	370	198
5	Đất có di tích, danh thắng	23	17
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	85	59
7	Đất ở tại đô thị	1.050	859
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	242	351
2	Diện tích đưa vào sử dụng	166	57

Phụ lục số 54



**QUY CHẾ SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH**
(Ban hành kèm theo Công văn số 123/CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	175.402	178.957
1	Đất trồng lúa	91.000	94.020
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	88.000	88.217
2	Đất rừng phòng hộ	6.385	5.002
3	Đất rừng đặc dụng	0	0
4	Đất rừng sản xuất	4.380	4.378
5	Đất làm muối	190	190
6	Đất nuôi trồng thủy sản	40.930	36.418
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	58.208	54.429
1	Đất quốc phòng	380	377
2	Đất an ninh	236	236
3	Đất khu công nghiệp	2.020	720
4	Đất phát triển hạ tầng	15.495	14.161
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	84	50
	Đất cơ sở y tế	89	65
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	702	534
	Đất cơ sở thể dục thể thao	272	133
5	Đất có di tích, danh thắng	38	38
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	45	34
7	Đất ở tại đô thị	1.150	954
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	506	730
2	Diện tích đưa vào sử dụng	391	167



Phụ lục số 55

**CHI TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH LONG**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	110.883	113.152
1	Đất trồng lúa	64.500	67.085
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	64.500	67.085
2	Đất rừng phòng hộ	0	0
3	Đất rừng đặc dụng	0	0
4	Đất rừng sản xuất	0	0
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	2.300	1.792
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	38.798	36.426
1	Đất quốc phòng	307	309
2	Đất an ninh	48	48
3	Đất khu công nghiệp	1.345	898
4	Đất phát triển hạ tầng	10.692	9.651
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	91	62
	Đất cơ sở y tế	102	65
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	845	629
	Đất cơ sở thể dục thể thao	247	122
5	Đất có di tích, danh thắng	21	19
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	57	44
7	Đất ở tại đô thị	1.130	957
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	0	103
2	Diện tích đưa vào sử dụng	140	37

Phụ lục số 56



**CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP**
(Ban hành kèm theo Công văn số 25/CP-KTN ngày 28 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	265.947	268.680
1	Đất trồng lúa	220.000	222.351
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	220.000	222.351
2	Đất rừng phòng hộ	3.879	2.904
3	Đất rừng đặc dụng	9.135	8.392
4	Đất rừng sản xuất	3.501	3.407
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	4.500	4.341
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	71.748	69.015
1	Đất quốc phòng	292	745
2	Đất an ninh	878	850
3	Đất khu công nghiệp	1.322	915
4	Đất phát triển hạ tầng	23.875	22.404
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	161	151
	Đất cơ sở y tế	116	98
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.282	986
	Đất cơ sở thể dục thể thao	375	200
5	Đất có di tích, danh thắng	544	477
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	130	110
7	Đất ở tại đô thị	2.500	2.303
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	0	0
2	Diện tích đưa vào sử dụng	0	0

Phụ lục số 57



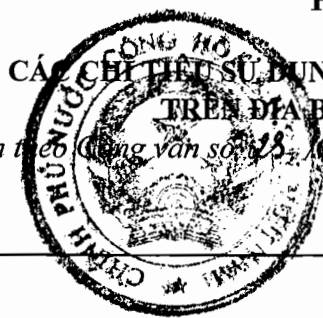
**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

(Ban hành kèm theo Công văn số 122/CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	283.582	288.504
1	Đất trồng lúa	250.000	253.446
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	249.000	248.904
2	Đất rừng phòng hộ	8.300	8.444
3	Đất rừng đặc dụng	1.586	1.388
4	Đất rừng sản xuất	4.830	4.609
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	7.768	6.282
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	69.286	63.837
1	Đất quốc phòng	3.554	3.107
2	Đất an ninh	255	243
3	Đất khu công nghiệp	700	489
4	Đất phát triển hạ tầng	27.526	26.271
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	168	114
	Đất cơ sở y tế	115	94
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	758	686
	Đất cơ sở thể dục thể thao	551	294
5	Đất có di tích, danh thắng	195	146
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	170	127
7	Đất ở tại đô thị	4.700	4.279
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	798	1.325
2	Diện tích đưa vào sử dụng	966	439

Phụ lục số 58



CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Ban hành kèm theo Công văn số 22/CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	559.603	565.663
1	Đất trồng lúa	365.000	370.568
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	329.000	314.813
2	Đất rừng phòng hộ	26.900	27.574
3	Đất rừng đặc dụng	38.100	38.731
4	Đất rừng sản xuất	25.778	24.825
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	45.000	38.359
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	74.675	66.700
1	Đất quốc phòng	10.607	9.087
2	Đất an ninh	2.604	2.493
3	Đất khu công nghiệp	1.501	759
4	Đất phát triển hạ tầng	23.147	21.652
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	262	250
	Đất cơ sở y tế	107	75
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.041	878
	Đất cơ sở thể dục thể thao	1.011	455
5	Đất có di tích, danh thắng	70	66
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	343	265
7	Đất ở tại đô thị	4.200	3.880
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	575	2.490
2	Diện tích đưa vào sử dụng	4.836	2.921



Phụ lục số 59

**QUY CHẾ SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**
(Ban hành kèm theo Thông văn số /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

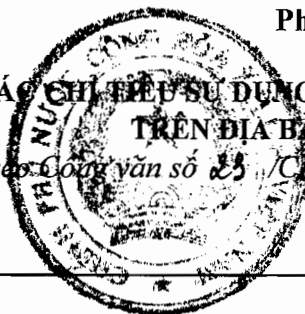
Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	107.895	110.565
1	Đất trồng lúa	76.230	83.163
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	76.200	83.133
2	Đất rừng phòng hộ	0	0
3	Đất rừng đặc dụng	0	0
4	Đất rừng sản xuất	229	228
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.500	1.433
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	33.000	30.197
1	Đất quốc phòng	898	903
2	Đất an ninh	118	83
3	Đất khu công nghiệp	2.514	1.797
4	Đất phát triển hạ tầng	11.760	10.458
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	376	185
	Đất cơ sở y tế	163	104
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	2.655	1.727
	Đất cơ sở thể dục thể thao	780	325
5	Đất có di tích, danh thắng	8	8
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	151	95
7	Đất ở tại đô thị	5.850	5.171
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	0	132
2	Diện tích đưa vào sử dụng	197	65

Phụ lục số 60

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG**

(Ban hành kèm theo Công văn số 23 /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)



Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	134.767	136.835
1	Đất trồng lúa	77.200	79.608
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	77.200	79.597
2	Đất rừng phòng hộ	0	0
3	Đất rừng đặc dụng	2.800	2.802
4	Đất rừng sản xuất	274	896
5	Đất làm muối	0	0
6	Đất nuôi trồng thủy sản	5.000	3.484
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	25.478	23.372
1	Đất quốc phòng	145	130
2	Đất an ninh	590	587
3	Đất khu công nghiệp	900	700
4	Đất phát triển hạ tầng	10.185	9.313
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	68	53
	Đất cơ sở y tế	82	55
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	615	461
	Đất cơ sở thể dục thể thao	170	89
5	Đất có di tích, danh thắng	39	28
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	119	76
7	Đất ở tại đô thị	1.310	1.161
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	0	38
2	Diện tích đưa vào sử dụng	38	0

Phụ lục số 61

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

(Ban hành kèm theo Công văn số 23/CT-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)



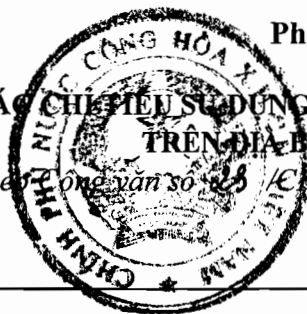
Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	262.064	267.324
1	Đất trồng lúa	138.000	141.866
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	138.000	140.319
2	Đất rừng phòng hộ	6.368	6.051
3	Đất rừng đặc dụng	0	103
4	Đất rừng sản xuất	5.171	5.106
5	Đất làm muối	590	590
6	Đất nuôi trồng thủy sản	64.000	60.203
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	69.100	63.371
1	Đất quốc phòng	1.173	1.054
2	Đất an ninh	244	217
3	Đất khu công nghiệp	1.154	1.154
4	Đất phát triển hạ tầng	28.458	25.883
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	352	204
	Đất cơ sở y tế	163	111
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	827	624
	Đất cơ sở thể dục thể thao	382	181
5	Đất có di tích, danh thắng	14	13
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	199	146
7	Đất ở tại đô thị	2.390	1.970
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	0	468
2	Diện tích đưa vào sử dụng	952	484

Phụ lục số 62

**CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU**

(Ban hành kèm theo Công văn số 23/CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)



Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	218.272	220.889
1	Đất trồng lúa	83.000	80.575
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	58.910	62.143
2	Đất rừng phòng hộ	5.000	4.854
3	Đất rừng đặc dụng	700	429
4	Đất rừng sản xuất	245	222
5	Đất làm muối	2.400	2.400
6	Đất nuôi trồng thủy sản	105.000	108.924
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	28.600	25.983
1	Đất quốc phòng	1.601	1.359
2	Đất an ninh	107	85
3	Đất khu công nghiệp	765	423
4	Đất phát triển hạ tầng	11.400	10.700
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	103	99
	Đất cơ sở y tế	66	45
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	268	253
	Đất cơ sở thể dục thể thao	284	129
5	Đất có di tích, danh thắng	140	139
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	44	36
7	Đất ở tại đô thị	2.380	1.971
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	0	0
2	Diện tích đưa vào sử dụng	0	0

Phụ lục số 63

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(Ban hành kèm theo Công văn số 337/QP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)



Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	459.647	461.227
1	Đất trồng lúa	96.000	105.400
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	50.000	55.434
2	Đất rừng phòng hộ	25.900	26.229
3	Đất rừng đặc dụng	17.400	15.543
4	Đất rừng sản xuất	65.974	68.066
5	Đất làm muối	80	80
6	Đất nuôi trồng thủy sản	205.030	196.262
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	64.600	61.533
1	Đất quốc phòng	7.560	7.228
2	Đất an ninh	4.130	2.900
3	Đất khu công nghiệp	1.969	1.477
4	Đất phát triển hạ tầng	19.900	18.975
	Trong đó:		
	Đất cơ sở văn hóa	110	102
	Đất cơ sở y tế	82	71
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	516	488
	Đất cơ sở thể dục thể thao	67	49
5	Đất có di tích, danh thắng	320	298
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại)	52	52
7	Đất ở tại đô thị	2.455	2.004
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG		
1	Đất chưa sử dụng còn lại	5.240	6.726
2	Diện tích đưa vào sử dụng	3.737	2.251

Phụ lục 64

**CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC PHÒNG CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Công văn số 23 /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)



Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
	CẢ NƯỚC	388.027	372.000
I	Vùng Trung du miền núi Bắc Bộ	102.365	96.269
1	Điện Biên	1.533	1.619
2	Lai Châu	3.887	3.294
3	Sơn La	5.054	4.546
4	Hòa Bình	4.427	4.281
5	Hà Giang	1.863	1.673
6	Cao Bằng	1.784	1.724
7	Bắc Kạn	4.030	4.028
8	Tuyên Quang	2.797	2.728
9	Lào Cai	1.726	1.658
10	Yên Bái	13.966	12.020
11	Thái Nguyên	11.336	9.910
12	Lạng Sơn	13.636	13.286
13	Quảng Ninh	7.237	6.829
14	Bắc Giang	24.484	24.443
15	Phú Thọ	4.605	4.231
II	Vùng Đồng bằng sông Hồng	23.758	22.144
1	Hà Nội	14.477	13.498
2	Vĩnh Phúc	2.834	2.582
3	Bắc Ninh	223	209
4	Hải Dương	917	816
5	Hải Phòng	2.916	2.773
6	Hưng Yên	239	212
7	Hà Nam	150	156
8	Nam Định	238	216
9	Thái Bình	264	245
10	Ninh Bình	1.500	1.436
III	Vùng Bắc Trung Bộ	36.324	33.307
1	Thanh Hóa	4.965	4.963
2	Nghệ An	15.936	14.025
3	Hà Tĩnh	5.000	4.495
4	Quảng Bình	5.873	5.593
5	Quảng Trị	2.000	1.872
6	Thừa Thiên Huế	2.550	2.360

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
IV	Vùng Duyên hải Nam Trung bộ	80.392	87.973
1	Đà Nẵng	14.109	11.109
2	Quảng Nam	5.390	5.262
3	Quảng Ngãi	1.192	1.108
4	Bình Định	9.004	8.580
5	Phú Yên	10.638	9.259
6	Khánh Hòa	20.937	34.019
7	Ninh Thuận	3.285	3.161
8	Bình Thuận	15.837	15.476
V	Vùng Tây Nguyên	80.359	70.804
1	Kon Tum	2.430	2.378
2	Gia Lai	36.711	32.320
3	Đắk Lắk	30.489	26.468
4	Đắk Nông	5.948	5.251
5	Lâm Đồng	4.781	4.387
VI	Vùng Đông Nam Bộ	35.475	34.522
1	TP.Hồ Chí Minh	3.181	3.035
2	Bình Phước	5.168	4.765
3	Tây Ninh	1.548	1.452
4	Bình Dương	2.362	2.303
5	Đồng Nai	14.600	14.580
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.616	8.388
VII	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	29.354	26.980
1	Long An	972	868
2	Tiền Giang	718	715
3	Bến Tre	1.147	1.099
4	Trà Vinh	380	377
5	Vĩnh Long	307	309
6	Đồng Tháp	292	745
7	An Giang	3.554	3.107
8	Kiên Giang	10.607	9.087
9	Cần Thơ	898	903
10	Hậu Giang	145	130
11	Sóc Trăng	1.173	1.054
12	Bạc Liêu	1.601	1.359
13	Cà Mau	7.560	7.228

Ghi chú: - Tỉnh Đà Nẵng chuyển 30.500 ha sang đất phi nông nghiệp khác

- Tỉnh Khánh Hòa chuyển một phần diện tích về cho thị trấn Trường Sa và các xã Song Tử Tây, Sinh Tồn.



Phụ lục 65

**CHI TIẾT QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT AN NINH CẤP QUỐC GIA PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Công văn số 23 /CP-KTN ngày 23 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
	CẢ NƯỚC	81.833	78.174
I	Vùng Trung du miền núi Bắc Bộ	7.643	7.283
1	Điện Biên	677	639
2	Lai Châu	61	61
3	Sơn La	599	574
4	Hòa Bình	449	449
5	Hà Giang	158	140
6	Cao Bằng	106	102
7	Bắc Kạn	40	33
8	Tuyên Quang	849	809
9	Lào Cai	85	84
10	Yên Bái	377	358
11	Thái Nguyên	712	618
12	Lạng Sơn	81	71
13	Quảng Ninh	1.596	1.583
14	Bắc Giang	536	505
15	Phú Thọ	1.317	1.257
II	Vùng Đồng bằng sông Hồng	3.595	3.394
1	Hà Nội	787	729
2	Vĩnh Phúc	587	542
3	Bắc Ninh	184	177
4	Hải Dương	456	450
5	Hải Phòng	221	191
6	Hưng Yên	37	36
7	Hà Nam	760	727
8	Nam Định	51	43
9	Thái Bình	65	59
10	Ninh Bình	447	440
III	Vùng Bắc Trung Bộ	10.463	10.127
1	Thanh Hóa	4.168	4.049
2	Nghệ An	1.248	1.151
3	Hà Tĩnh	170	170
4	Quảng Bình	790	782

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015)
5	Quảng Trị	2.356	2.248
6	Thừa Thiên Huế	1.731	1.727
IV	Vùng Duyên hải Nam Trung bộ	29.217	28.239
1	Đà Nẵng	127	127
2	Quảng Nam	2.244	2.243
3	Quảng Ngãi	92	92
4	Bình Định	953	892
5	Phú Yên	1.833	1.683
6	Khánh Hòa	1.519	1.459
7	Ninh Thuận	584	578
8	Bình Thuận	21.865	21.165
V	Vùng Tây Nguyên	8.991	8.932
1	Kon Tum	91	88
2	Gia Lai	4.256	4.204
3	Đắk Lắk	2.382	2.378
4	Đắk Nông	1.609	1.609
5	Lâm Đồng	653	653
VI	Vùng Đông Nam Bộ	8.758	8.555
1	TP.Hồ Chí Minh	454	454
2	Bình Phước	1.224	1.159
3	Tây Ninh	946	897
4	Bình Dương	2.592	2.564
5	Đồng Nai	1.424	1.378
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	2.118	2.103
VII	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	13.166	11.644
1	Long An	2.027	2.015
2	Tiền Giang	1.606	1.601
3	Bến Tre	323	286
4	Trà Vinh	236	236
5	Vĩnh Long	48	48
6	Đồng Tháp	878	850
7	An Giang	255	243
8	Kiên Giang	2.604	2.493
9	Cần Thơ	118	83
10	Hậu Giang	590	587
11	Sóc Trăng	244	217
12	Bạc Liêu	107	85
13	Cà Mau	4.130	2.900